

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẦU ĐƯỜNG ĐÀ NẴNG**

Số: ..03.../TTr-BTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 4 năm 2024

TỜ TRÌNH

V/v Thông qua các Báo cáo tài chính riêng và tổng hợp năm 2023

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Cầu đường Đà Nẵng;

Căn cứ Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2023;

Báo cáo tài chính riêng và tổng hợp năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán & Dịch vụ tin học Moore AISC tại Đà Nẵng). Báo cáo này đã được trình bày trước Đại hội và được công bố trên website Công ty Cổ phần Cầu đường Đà Nẵng và các phương tiện thông tin đại chúng khác theo quy định.

Ban tổ chức đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 kính trình ĐHĐCĐ phê duyệt toàn văn của Báo cáo tài chính riêng và tổng hợp năm 2023 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán & Dịch vụ tin học Moore AISC tại Đà Nẵng.

Kính trình Đại hội cổ đông xem xét thông qua./.

TRƯỞNG BAN TỔ CHỨC



[Handwritten signature]

Võ Thành Được

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐƯỜNG ĐÀ NẴNG

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 36

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Cầu đường Đà Nẵng (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty Quản lý Cầu đường Đà Nẵng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400513870, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2020 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Tên của đơn vị trước đây là Công ty Quản lý Cầu đường Đà Nẵng, là đơn vị sự nghiệp có thu tự đảm bảo kinh phí hoạt động trực thuộc Sở Giao thông Vận tải Đà Nẵng, tiền thân của đơn vị là Công ty quản lý, sửa chữa công trình giao thông Đà Nẵng được thành lập tại Quyết định số 111/2005/QĐ-UBND ngày 18/8/2005 của UBND thành phố Đà Nẵng.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông.

Tên tiếng anh: DA NANG BRIDGE AND ROAD JOINT STOCK COMPANY.

Trụ sở chính: 62 Phạm Hữu Kỉnh, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Võ Thành Được	Chủ tịch
Ông	Bùi Nguyễn Trọng Trí	Thành viên
Ông	Trần Từ Hải	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà	Huỳnh Thị Lan	Trưởng ban
Bà	Hồ Thị Thúy Hồng	Thành viên
Ông	Nguyễn Phạm Nguyên	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Võ Thành Được	Tổng Giám Đốc
Ông	Ngô Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trần Từ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Đỗ Xuân Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Lê Thị Cẩm Tú	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông	Võ Thành Được	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
-----	---------------	----------------------------------

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

4. Các thông tin khác

Công ty thuộc đối tượng thuê đất trả tiền thuê hằng năm theo phương án sử dụng đất của doanh nghiệp cổ phần hóa đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, thực hiện hình thức thuê đất có thời hạn theo quy định của pháp luật về đất đai và trả tiền thuê đất hằng năm. Tuy nhiên đến nay Công ty Cổ phần Cầu đường Đà Nẵng vẫn chưa nhận được quyết định của cấp có thẩm quyền về tiền thuê đất phải nộp hằng năm. (Xem chi tiết tại Thuyết minh X.1)

5. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC tại Đà Nẵng ("MOORE AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

6. Cam kết của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Võ Thành Được

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Số: C1223098-TH/MOORE AISDN-DN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

KÍNH GỬI QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐƯỜNG ĐÀ NẴNG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty Cổ phần Cầu đường Đà Nẵng** (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 03 năm 2024, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Cầu đường Đà Nẵng** tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC tại Đà Nẵng



Nguyễn Thị Hiệp

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số : 1401-2023-005-1



Đặng Hoàng Lan

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số : 6324-2023-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		27.130.629.614	34.146.998.633
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.778.511.066	2.791.667.996
1. Tiền	111		3.778.511.066	1.291.667.996
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.379.356.054	29.529.440.743
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	17.116.442.549	26.679.333.549
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.424.745.000	120.412.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	3.005.621.505	2.897.148.194
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(167.453.000)	(167.453.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	1.753.341.970	1.771.195.852
1. Hàng tồn kho	141		1.753.341.970	1.771.195.852
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		219.420.524	54.694.042
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	52.248.293	45.116.553
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12b	167.172.231	9.577.489
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.710.132.612	13.485.472.428
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.000.000	5.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	5.000.000	5.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		11.555.721.077	13.179.760.965
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	11.555.721.077	13.179.760.965
- Nguyên giá	222		27.096.241.355	27.048.241.355
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.540.520.278)	(13.868.480.390)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228	V.9	50.000.000	50.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(50.000.000)	(50.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		149.411.535	300.711.463
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	149.411.535	300.711.463
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		38.840.762.226	47.632.471.061

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		14.928.888.903	23.672.536.340
I. Nợ ngắn hạn	310		14.081.543.453	23.641.286.340
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	4.358.320.509	11.614.528.258
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	617.018.182	617.018.182
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	956.987.465	763.244.578
4. Phải trả người lao động	314	V.13	2.191.640.000	635.726.287
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	91.662.236	129.854.036
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	3.431.246.998	6.076.823.823
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	2.003.921.550	3.149.375.500
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	430.746.513	654.715.676
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		847.345.450	31.250.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	847.345.450	31.250.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		23.911.873.323	23.959.934.721
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	23.911.873.323	23.959.934.721
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.687.550.356	21.687.550.356
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		21.687.550.356	19.796.490.356
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	1.891.060.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		680.881.890	589.846.806
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.543.441.077	1.682.537.559
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		19.230.926	45.878.620
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		1.524.210.151	1.636.658.939
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		38.840.762.226	47.632.471.061

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Trương Trân Châu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Cẩm Tú

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2024



TỔNG GIÁM ĐỐC



Võ Thành Được

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	70.157.945.485	79.637.831.633
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	70.157.945.485	79.637.831.633
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	54.928.438.734	63.482.361.351
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		15.229.506.751	16.155.470.282
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	59.436.043	69.235.865
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	144.516.815	163.371.178
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		144.516.815	163.371.178
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	12.072.934.092	13.049.123.994
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		3.071.491.887	3.012.210.975
11. Thu nhập khác	31	VI.7	-	2.980.000
12. Chi phí khác	32	VI.8	355.575.884	23.114.082
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(355.575.884)	(20.134.082)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.715.916.003	2.992.076.893
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	906.094.088	636.398.227
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.809.821.915	2.355.678.666
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	706	763
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	706	763

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Trương Trân Châu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Cẩm Tú

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Võ Thành Được

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		85.993.421.427	75.739.746.160
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(54.668.638.309)	(49.969.649.878)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(20.825.962.472)	(18.260.712.703)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(231.785.889)	(181.791.456)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	V.12	(790.181.712)	(165.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.616.004.798	4.664.534.739
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(13.265.163.816)	(10.810.752.834)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.827.694.027	1.016.374.028
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH				
1. khác	21		(52.800.000)	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH				
2. khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.5	59.436.043	69.235.865
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6.636.043	69.235.865
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	IX.1	8.548.649.252	8.311.906.390
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	IX.2	(8.878.007.752)	(7.783.247.673)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.18	(1.518.128.500)	(1.465.221.695)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.847.487.000)	(936.562.978)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
Lưu chuyển tiền thuần trong năm ($50 = 20+30+40$)	50		986.843.070	149.046.915
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.791.667.996	2.642.621.081
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm ($70 = 50+60+61$)	70	V.1	<u>3.778.511.066</u>	<u>2.791.667.996</u>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Trương Trân Châu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Cẩm Tú

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC


Võ Thành Được

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Cầu đường Đà Nẵng (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty Quản lý Cầu đường Đà Nẵng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400513870, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2020 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Tên của đơn vị trước đây là Công ty Quản lý Cầu đường Đà Nẵng, là đơn vị sự nghiệp có thu tự đảm bảo kinh phí hoạt động trực thuộc Sở Giao thông Vận tải Đà Nẵng, tiền thân của đơn vị là Công ty quản lý, sửa chữa công trình giao thông Đà Nẵng được thành lập tại Quyết định số 111/2005/QĐ-UBND ngày 18/8/2005 của UBND thành phố Đà Nẵng.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: DA NANG BRIDGE AND ROAD JOINT STOCK COMPANY.

Trụ sở chính: 62 Phạm Hữu Kính, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: 45 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2022: 45 nhân viên)

7. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Xí nghiệp Quản lý Đường - Chi nhánh Công ty Cổ phần Cầu Đường Đà Nẵng	62 Phạm Hữu Kính, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
- Xí nghiệp Quản lý Cầu - Chi nhánh Công ty Cổ phần Cầu Đường Đà Nẵng	167 -169 Đô Đốc Lộc, Phường Hoà Xuân, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
- Xí nghiệp Quản lý Thủy nội địa - Chi nhánh Công ty Cổ phần Cầu Đường Đà Nẵng	170 Hà Bồng, Phường Hoà Xuân, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

Một số số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước năm trước do áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Các quy định có thay đổi ảnh hưởng đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính của Công ty như sau:

- Phương pháp kế toán xác định lãi trên cổ phiếu trong trường hợp Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC cũng như thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải thu của khách hàng** phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Doanh nghiệp và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- **Phải thu khác** phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán: doanh nghiệp ước tính cho phần giá trị bị tổn thất có bản chất là tổn thất khó có khả năng thu hồi, và trích lập dự phòng theo quy định hiện hành.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- **Nguyên vật liệu, hàng hóa:** bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- **Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:** bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất, cung cấp dịch vụ và thực hiện xây lắp các công trình xây dựng cơ bản dở dang.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. (Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.)

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình (tiếp theo)*Chương trình phần mềm*

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	6 năm
Chương trình phần mềm	5 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí trả trước khác: chi phí bảo hiểm và các chi phí khác phân bổ theo đường thẳng và thời gian phân bổ không quá 3 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ xây lắp đã cung cấp trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Công ty đã được thanh tra kiểm tra thuế đến năm 2021

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên thu nhập chịu thuế.

16. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

17. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và nợ vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Bên liên quan

Theo chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

19. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2023	01/01/2023
Tiền	3.778.511.066	1.291.667.996
Tiền mặt	208.878.275	146.845.195
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn VND	3.569.632.791	1.144.822.801
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội - Chi nhánh Đà Nẵng	3.561.880.605	1.144.822.801
+ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	7.752.186	-
Các khoản tương đương tiền	-	1.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội - Chi nhánh Đà Nẵng	-	1.500.000.000
Cộng	3.778.511.066	2.791.667.996

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Phải thu của khách hàng	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
ngắn hạn				
Khách hàng trong nước	17.116.442.549	(167.453.000)	26.679.333.549	(167.453.000)
+ Sở Giao thông vận tải thành phố Đà Nẵng	16.306.033.000	-	15.071.846.000	-
+ Trung tâm Quản lý Hạ tầng Giao thông Thành phố Đà Nẵng	356.603.000	-	11.153.681.000	-
+ Khách hàng khác	453.806.549	(167.453.000)	453.806.549	(167.453.000)
Cộng	17.116.442.549	(167.453.000)	26.679.333.549	(167.453.000)
3. Trả trước cho người bán	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
ngắn hạn				
Nhà cung cấp trong nước	1.424.745.000	-	120.412.000	-
+ Trường Cao Đẳng Giao thông Vận tải Trung ương V	45.486.000	-	114.112.000	-
+ Công ty TNHH Tân Sơn Ninh Bình	1.359.259.000	-	-	-
+ Nhà cung cấp khác	20.000.000	-	6.300.000	-
Cộng	1.424.745.000	-	120.412.000	-
4. Phải thu khác	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	3.005.621.505	-	2.897.148.194	-
Phải thu BHXH	-	-	21.377.104	-
Phải thu tạm ứng	19.000.000	-	204.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	2.492.995.840	-	2.134.979.830	-
Phải thu khác	493.625.665	-	536.791.260	-
Thuế TNCN CBCNV	14.745.107	-	46.496.297	-
Các khoản khác	478.880.558	-	490.294.963	-
b. Dài hạn	5.000.000	-	5.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	5.000.000	-	5.000.000	-
Cộng	3.010.621.505	-	2.902.148.194	-

5. Nợ xấu - Dự phòng phải thu khó đòi (xem trang 34)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	24.570.000	-	128.462.000	-
Chi phí SXKD dở dang	1.728.771.970	-	1.642.733.852	-
Cộng	1.753.341.970	-	1.771.195.852	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ: không có

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có

7. Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	52.248.293	45.116.553
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.316.628	45.116.553
Chi phí khác	43.931.665	-
b. Chi phí trả trước dài hạn	149.411.535	300.711.463
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	52.691.465	95.731.005
Các khoản khác	96.720.070	204.980.458
Cộng	201.659.828	345.828.016

8. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 35)**9. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	50.000.000	50.000.000
Số dư cuối năm	50.000.000	50.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	50.000.000	50.000.000
Số dư cuối năm	50.000.000	50.000.000
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 50.000.000 đồng

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

* Thuyết minh số liệu và các giải trình khác: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nhà cung cấp trong nước	4.358.320.509	4.358.320.509	11.614.528.258	11.614.528.258
+ Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Gạch Tân Tiến	403.920.000	403.920.000	395.560.800	395.560.800
+ Công ty TNHH Nhân Phước	407.138.400	407.138.400	436.954.400	436.954.400
+ Công ty Cổ phần Hoàng Dương Doanh	452.730.400	452.730.400	352.920.800	352.920.800
+ Công ty TNHH Tư vấn & Xây dựng Công nghiệp Sông Tranh	-	-	1.885.078.124	1.885.078.124
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hoàng Đại Minh	-	-	1.251.858.432	1.251.858.432
+ Nhà cung cấp khác	3.094.531.709	3.094.531.709	7.292.155.702	7.292.155.702
Cộng	4.358.320.509	4.358.320.509	11.614.528.258	11.614.528.258
11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
			31/12/2023	01/01/2023
Khách hàng trong nước			617.018.182	617.018.182
+ BĐH nút giao thông Trần Thị Lý thuộc TCT CPTĐ CIENCO4			481.818.182	481.818.182
+ BĐH nút giao thông Trần Thị Lý thuộc Liên doanh CIENCO4 - Xuân Quang - TCT 319 BQP - Thành Phát			135.200.000	135.200.000
Cộng			617.018.182	617.018.182
12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2023
a. Phải nộp				
Thuê GTGT hàng bán nội địa	593.201.072	3.480.098.150	3.463.067.576	610.231.646
Thuế thu nhập doanh nghiệp	79.376.701	888.998.287	783.892.200	184.482.788
Thuế thu nhập cá nhân	90.666.805	279.571.800	209.194.374	161.044.231
Các loại thuế khác	-	16.790.400	16.790.400	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	65.015.556	65.015.556	-
Cộng	763.244.578	4.730.474.193	4.537.960.106	955.758.665

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (tiếp theo)

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2023
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	-	65.186	166.746.167	166.680.981
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	9.577.489	15.867.001	6.289.512	-
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	600.000	1.091.250	491.250
Cộng	9.577.489	16.532.187	174.126.929	167.172.231

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

	Mức thuế suất
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động dịch vụ xây lắp	10%

Trong năm Công ty được giảm thuế GTGT theo Nghị định 44/2023/NĐ-CP giảm thuế GTGT 8% từ 01/7/2023 và Nghị quyết Kỳ họp thứ 5, Nghị quyết 101/2023/QH15 ngày 24/06/2023.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

13. Phải trả người lao động

Tiền lương phải trả

Cộng

31/12/2023	01/01/2023
2.191.640.000	635.726.287
2.191.640.000	635.726.287

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

Trích trước chi phí phải trả khác

Cộng

31/12/2023	01/01/2023
91.662.236	129.854.036
91.662.236	129.854.036

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Phải trả khác	31/12/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.431.246.998	6.076.823.823
Nguyễn Khánh Vân (Quang 2015)	169.718.886	978.155.171
Lê Thanh Thảo	776.109.378	1.141.648.594
Nguyễn Thị Thảo Nhi	-	1.383.671.632
Nguyễn Hữu Phương	856.498.791	808.436.285
Lê Bùi Duy Hưng	458.173.660	1.106.900.965
Các khoản khác	1.170.746.283	658.011.176
Cộng	3.431.246.998	6.076.823.823
b. Phải trả khác bên liên quan		
Trần Thị Hoàng Diễm	83.257.093	-
Cộng	83.257.093	-
Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.		

16. Vay	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	2.003.921.550	2.003.921.550	3.149.375.500	3.149.375.500
Vay ngân hàng				
+ Vay ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội - CN Đà Nẵng	1.892.008.000	1.892.008.000	1.874.375.500	1.874.375.500
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng				
+ Vay ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội - CN Đà Nẵng	-	-	375.000.000	375.000.000
+ Vay Ngân hàng Shinhank Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	111.913.550	111.913.550	-	-
Vay cá nhân				
Nguyễn Văn Vũ	-	-	900.000.000	900.000.000
b. Vay dài hạn	847.345.450	847.345.450	31.250.000	31.250.000
Vay ngân hàng				
+ Vay ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội - CN Đà Nẵng	-	-	31.250.000	31.250.000
+ Vay Ngân hàng Shinhank Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	847.345.450	847.345.450	-	-
Cộng	2.851.267.000	2.851.267.000	3.180.625.500	3.180.625.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16.1 Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Khoản vay Ngân hàng Sài Gòn Hà Nội - CN Đà Nẵng để bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh với lãi suất thay đổi theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ Hợp đồng dịch vụ.

Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV ShinHan Việt Nam - CN Đà Nẵng để bổ sung vốn đầu tư tài sản cố định với lãi suất tham chiếu 03 tháng + biên độ 2,5%/năm và điều chỉnh 3 tháng 1 lần trong thời hạn vay, thời hạn vay 5 năm kể từ ngày ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

16.2 Chi tiết số phát sinh về các khoản vay trong năm như sau

	Dài hạn		Ngắn hạn	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Vay				
Số đầu năm	31.250.000	406.250.000	3.149.375.500	2.245.716.783
Số tiền vay phát sinh	959.259.000	-	8.040.590.252	8.305.761.682
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	(111.913.550)	(375.000.000)	111.913.550	375.000.000
Số tiền vay đã trả	(31.250.000)	-	(9.297.957.752)	(7.777.102.965)
Số cuối năm	847.345.450	31.250.000	2.003.921.550	3.149.375.500

16.3 Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng nợ
Số cuối năm				
Vay dài hạn ngân hàng	111.913.550	847.345.450	-	959.259.000
Cộng	111.913.550	847.345.450	-	959.259.000
Số đầu năm				
Vay dài hạn ngân hàng	375.000.000	31.250.000	-	406.250.000
Cộng	375.000.000	31.250.000	-	406.250.000

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm 2023	Năm 2022
Số đầu năm	654.715.676	262.302.922
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	339.754.813	640.368.954
Chi quỹ	(563.723.976)	(247.956.200)
Số cuối năm	430.746.513	654.715.676

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vốn chủ sở hữu**1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	21.687.550.356	488.333.363	1.586.869.790	23.762.753.509
Lợi nhuận năm 2022	-	-	2.355.678.666	2.355.678.666
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2021	-	101.513.443	(101.513.443)	-
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2021	-	-	(1.518.128.500)	(1.518.128.500)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022	-	-	(640.368.954)	(640.368.954)
Số dư cuối năm trước	21.687.550.356	589.846.806	1.682.537.559	23.959.934.721
Số dư đầu năm nay	21.687.550.356	589.846.806	1.682.537.559	23.959.934.721
Lợi nhuận năm 2023	-	-	1.809.821.915	1.809.821.915
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2022 và 2023	-	91.035.084	(91.035.084)	-
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2022	-	-	(1.518.128.500)	(1.518.128.500)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022 và 2023	-	-	(339.754.813)	(339.754.813)
Số dư cuối năm nay	21.687.550.356	680.881.891	1.543.441.076	23.911.873.323

2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2023	01/01/2023
Ủy ban nhân dân TP. Đà Nẵng	30,00%	6.506.260.000	6.506.260.000
Ông Trịnh Mạnh Tuấn	18,44%	4.000.000.000	4.000.000.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	51,56%	11.181.290.000	11.181.290.000
Cộng	100,00%	21.687.550.000	21.687.550.000

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
	VND	Tỷ lệ %	VND	VND
Góp vốn	21.687.550.000	100%	21.687.550.000	-
Cộng	21.687.550.000	100%	21.687.550.000	-

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã góp đủ vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 21.687.550.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp đầu năm

Vốn góp cuối năm

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm 2023

Năm 2022

21.687.550.000

21.687.550.000

21.687.550.000

21.687.550.000

1.518.128.500

1.518.128.500

4. Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường

Năm 2023

Năm 2022

Chưa công bố

7%

5. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

Cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.

31/12/2023

01/01/2023

2.168.755

2.168.755

2.168.755

2.168.755

2.168.755

2.168.755

2.168.755

2.168.755

2.168.755

2.168.755

10.000

10.000

6. Phân phối lợi nhuận**Trình bày thông tin về việc phân phối lợi nhuận trong năm**

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2023 số 04/NQ-ĐHCD ngày 26/04/2023 như sau:

	VND
· Chia cổ tức cho các cổ đông	1.518.128.500
· Trích quỹ đầu tư phát triển (đã trích năm 2022 tại các Xí nghiệp)	51.007.679
· Trích quỹ đầu tư phát triển (đã trích năm 2023)	84.126.878
· Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (đã tạm trích 2022)	640.368.954
· Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (trích trong năm 2023)	80.282.181
Cộng	2.373.914.192

Giảm quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2022 do lợi nhuận thay đổi theo quyết định số 14/QĐ-CPCĐ ngày 30/12/2023

(19.230.926)

Ngoài ra, Công ty tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2023 chưa thông qua Đại hội Cổ đông số tiền:

258.559.812

Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 tại các Xí Nghiệp

20.143.746

Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2023 tại các Xí nghiệp

6.908.206

7. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển

31/12/2023

01/01/2023

680.881.890

589.846.806

Cộng**680.881.890****589.846.806**

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	70.157.945.485	79.637.831.633
Cộng	70.157.945.485	79.637.831.633
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	70.157.945.485	79.637.831.633
Cộng	70.157.945.485	79.637.831.633
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	54.928.438.734	63.482.361.351
Cộng	54.928.438.734	63.482.361.351
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	59.436.043	69.235.865
Cộng	59.436.043	69.235.865
5. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	144.516.815	163.371.178
Cộng	144.516.815	163.371.178
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	9.777.016.106	9.675.122.600
Chi phí vật liệu, bao bì	163.670.294	158.616.446
Chi phí đồ dùng văn phòng	143.909.802	308.413.565
Chi phí khấu hao TSCĐ	578.451.362	870.486.907
Thuế, phí, lệ phí	358.446.450	195.554.375
Dự phòng phải thu khó đòi	-	83.726.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	435.080.510	395.444.056
Chi phí bằng tiền khác	616.359.568	1.361.759.545
Cộng	12.072.934.092	13.049.123.994
7. Thu nhập khác		
Các khoản khác	-	2.980.000
Cộng	-	2.980.000
8. Chi phí khác		
Tiền phạt vi phạm thuế	135.863.738	23.114.082
Các khoản khác	219.712.146	-
Cộng	355.575.884	23.114.082

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

		Năm 2023	Năm 2022
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố			
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		17.117.509.699	21.021.887.704
Chi phí nhân công		36.809.787.547	38.868.099.507
Chi phí khấu hao tài sản cố định		1.672.039.888	1.968.787.051
Chi phí dịch vụ mua ngoài		9.350.810.606	9.154.521.192
Chi phí khác bằng tiền		2.137.263.204	5.186.633.449
Cộng		67.087.410.944	76.199.928.903
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:			
		Năm 2023	Năm 2022
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.715.916.003	2.992.076.893
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		796.923.805	219.809.014
2.1 Các khoản điều chỉnh tăng		796.923.805	219.809.014
Chi phí lãi vay bị loại trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP		1.278.478	3.984.360
Thu lao HĐQT không tham gia điều hành		120.000.000	120.000.000
Lãi chậm nộp bảo hiểm và chi phí phạt		135.326.052	94.474.654
Chi phí không được hợp lý		540.319.275	1.350.000
3. Thu nhập chịu thuế (3=1+2)		3.512.839.808	3.211.885.907
4. Lỗ các năm trước được chuyển		-	(29.894.771)
5. Thu nhập tính thuế		3.512.839.808	3.181.991.136
6. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%		20%
7. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		702.567.962	636.398.227
8. Thuế TNDN phải nộp bổ sung năm 2022		203.526.126	-
9. Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (9=7+8)		906.094.088	636.398.227
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			
		Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.809.821.915	2.355.678.666
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		(278.703.558)	(701.420.209)
- Các khoản điều chỉnh giảm		(278.703.558)	(701.420.209)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		(278.703.558)	(701.420.209)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		1.531.118.357	1.654.258.457
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân gia quyền trong năm		2.168.755	2.168.755
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		706	763

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	2.168.755	2.168.755
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.168.755	2.168.755

Năm 2023, Công ty đã trích lập bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022. Vì vậy lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước đã được điều chỉnh lại theo các khoản trích bổ sung này. Việc điều chỉnh hồi tố này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ 791 đồng xuống 763 đồng.

12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.531.118.357	1.654.258.457
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	1.531.118.357	1.654.258.457
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.168.755	2.168.755
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	2.168.755	2.168.755
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	706	763

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	2.168.755	2.168.755
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.168.755	2.168.755

VII. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1.1. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay	+ 100	9.272.441
VND	- 100	(9.272.441)
Năm trước	+ 100	(3.889.575)
VND	- 100	3.889.575

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Dưới 90 ngày	16.948.989.549	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	167.453.000
Tổng cộng giá trị ghi sổ	16.948.989.549	-	-	167.453.000
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(167.453.000)
Giá trị thuần	16.948.989.549	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Dưới 90 ngày	26.511.880.549	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	167.453.000
Tổng cộng giá trị ghi sổ	26.511.880.549	-	-	167.453.000
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(167.453.000)
Giá trị thuần	26.511.880.549	-	-	-

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2023	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	2.003.921.550	847.345.450	-	2.851.267.000
Phải trả người bán	4.358.320.509	-	-	4.358.320.509
Nợ phải trả tài chính khác	3.522.909.234	-	-	3.522.909.234
Cộng	9.885.151.293	847.345.450	-	10.732.496.743
Ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Các khoản vay và nợ	3.149.375.500	31.250.000	-	3.180.625.500
Phải trả người bán	11.614.528.258	-	-	11.614.528.258
Nợ phải trả tài chính khác	6.206.677.859	-	-	6.206.677.859
Cộng	20.970.581.617	31.250.000	-	21.001.831.617

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần quyền đòi nợ từ hợp đồng dịch vụ làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.16 - Vay).

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Xem bảng trình bày trang 36

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2023	Năm 2022
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	8.548.649.252	8.311.906.390

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2023	Năm 2022
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	8.878.007.752	7.783.247.673

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Công ty thuộc đối tượng thuê đất trả tiền thuê hàng năm theo phương án sử dụng đất của doanh nghiệp cổ phần hóa đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, thực hiện hình thức thuê đất có thời hạn theo quy định của pháp luật về đất đai và trả tiền thuê đất hàng năm. Tuy nhiên đến nay Công ty Cổ phần Cầu đường Đà Nẵng vẫn chưa nhận được quyết định của cấp có thẩm quyền về tiền thuê đất phải nộp hàng năm. Do đó, khả năng Công ty sẽ phát sinh nghĩa vụ về tiền thuê đất phải nộp cho các năm tài chính 2020, 2021, 2022 và 2023.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Trong năm Công ty cũng không phát sinh giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

3a.1. Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3a.2. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Tính chất thu nhập	Năm 2023	Năm 2022
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Thù lao và thưởng	1.749.045.376	1.565.920.000
Cộng		<u>1.749.045.376</u>	<u>1.565.920.000</u>

3b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ. Các hoạt động của Công ty đều tọa lạc ở địa bàn thành phố Đà Nẵng. Vì vậy, công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

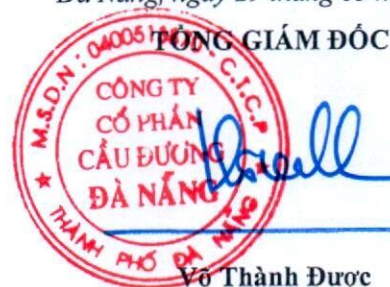
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Trương Trân Châu



Lê Thị Cẩm Tú



Võ Thành Được

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.5. Nợ xấu

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc
Các tổ chức và cá nhân khác				
Ngắn hạn				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
+ Công ty CPXD lắp máy điện nước Hà Nội - Haweico	74.580.000	-	Trên 3 năm	74.580.000
+ Công ty TNHH BT Ngã ba Huế Trung Nam	92.873.000	-	Trên 3 năm	92.873.000
Tổng cộng	167.453.000	-		167.453.000

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu như sau:

	Nợ phải thu	
	ngắn hạn	Tổng cộng
Số đầu năm	167.453.000	167.453.000
Số cuối năm	167.453.000	167.453.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	4.568.626.833	3.368.084.871	19.070.620.560	40.909.091	27.048.241.355
Mua trong năm	-	-	-	48.000.000	48.000.000
Tặng khác	-	-	-	38.900.000	38.900.000
Giảm khác	-	(38.900.000)	-	-	(38.900.000)
Số dư cuối năm	4.568.626.833	3.329.184.871	19.070.620.560	127.809.091	27.096.241.355
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.073.069.479	3.063.546.111	8.698.443.576	33.421.224	13.868.480.390
Khấu hao trong năm	180.273.912	87.610.900	1.379.090.220	25.064.856	1.672.039.888
Tăng khác	-	-	-	9.759.861	9.759.861
Giảm khác	-	(9.759.861)	-	-	(9.759.861)
Số dư cuối năm	2.253.343.391	3.141.397.150	10.077.533.796	68.245.941	15.540.520.278
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	2.495.557.354	304.538.760	10.372.176.984	7.487.867	13.179.760.965
Số dư cuối năm	2.315.283.442	187.787.721	8.993.086.764	59.563.150	11.555.721.077

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.304.985.740 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.677.811.798 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2023	31/12/2022	31/12/2023	31/12/2022	31/12/2023	31/12/2022
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	17.116.442.549	(167.453.000)	26.679.333.549	(167.453.000)	16.948.989.549	26.511.880.549
- Phải thu khác	2.976.876.398	-	2.630.274.793	-	2.976.876.398	2.630.274.793
- Tiền và các khoản tương đương tiền	3.778.511.066	-	2.791.667.996	-	3.778.511.066	2.791.667.996
TỔNG CỘNG	23.871.830.013	(167.453.000)	32.101.276.338	(167.453.000)	23.704.377.013	31.933.823.338
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	2.851.267.000	-	3.180.625.500	-	2.851.267.000	3.180.625.500
- Phải trả người bán	4.358.320.509	-	11.614.528.258	-	4.358.320.509	11.614.528.258
- Nợ phải trả tài chính khác	3.522.909.234	-	6.206.677.859	-	3.522.909.234	6.206.677.859
TỔNG CỘNG	10.732.496.743	-	21.001.831.617	-	10.732.496.743	21.001.831.617